

## MA TRẬN, ĐẶC TẢ, ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I- KHTN 6

### 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

#### a) Khung ma trận

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra học kì 1
- Thời gian làm bài: 60 phút.
- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- Cấu trúc:
  - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 10% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
  - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;
  - Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 2,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 1 điểm, vận dụng cao 1 điểm ).
  - Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% (2,5 điểm)
  - Nội dung nửa học kì sau: 75% (7,5 điểm)

#### 1. MA TRẬN KHTN 6 – CUỐI KỲ I

| Chủ đề                                                                                                        | Nhận biết |     | Thông hiểu |     | Vận dụng |     | Vận dụng cao |     | Tổng số câu TN/Tổng số ý TL | Điểm  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----|------------|-----|----------|-----|--------------|-----|-----------------------------|-------|
|                                                                                                               | TN        | TL  | TN         | TL  | TN       | TL  | TN           | TL  |                             |       |
| 1. Mở đầu                                                                                                     |           | 1   |            |     |          |     |              |     | 1                           | 0,25  |
| 2. Các phép đo                                                                                                | 1         | 1   |            |     |          | 1   |              |     | 3                           | 0,75  |
| 3. Các thể (trạng thái của chất. Oxygen và không khí.                                                         | 1         |     | 1          |     |          |     |              |     | 2                           | 0,5   |
| 4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực thực phẩm thông dụng, tính chất và ứng dụng của chúng |           |     | 2          |     | 1        |     |              |     | 3                           | 0,75  |
| 5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.                                            | 1         |     | 2          | 2   |          |     |              |     | 5                           | 2, 75 |
| 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống                                                                          | 1         | 1   | 1          | 2   |          | 1   |              | 2   | 8                           | 3,5   |
| 7. Tế bào đến cơ thể                                                                                          |           |     | 1          |     | 1        |     |              | 1   | 3                           | 1,5đ  |
| Số câu TN/Số ý TL                                                                                             | 4         | 3   | 6          | 4   | 2        | 2   | 0            | 2   | 20                          | 10,00 |
| Điểm số                                                                                                       | 1,0       | 3,0 | 1,5        | 2,5 | 0,5      | 0,5 | 0            | 1,0 | 10                          | 10    |
| <b>Tổng điểm</b>                                                                                              | 4         |     | 4          |     | 1        |     | 1            |     |                             |       |

#### 2. BẢN ĐẶC TẢ KHTN 6 – CUỐI KỲ I

| Nội dung                                                                                                                                            | Mức độ     | Yêu cầu cần đạt                                                                                                                                                   | Số ý TL/<br>Số câu TN |                | Câu hỏi      |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|--------------|----------------|
|                                                                                                                                                     |            |                                                                                                                                                                   | TL<br>(Số ý)          | TN<br>(Số câu) | TL<br>(Số ý) | TN<br>(Số câu) |
|                                                                                                                                                     |            | 1. Mở đầu                                                                                                                                                         |                       | 1              |              |                |
| <div>- Giới thiệu về KHTN. Các lĩnh vực chủ yếu của KHTN.</div> <div>- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành.</div> | Nhận biết  | - Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.                                                                                                                           |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.                                                                                                    |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiển vi... |                       | 1              |              | C3 (TN)        |
|                                                                                                                                                     | Thông hiểu | - Phân biệt được các lĩnh vực KHTN dựa vào đối tượng nghiên cứu.                                                                                                  |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Trình bày được vai trò của KHTN trong cuộc sống.                                                                                                                |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.                                                                                      |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     | Vận dụng   | - Biết cách sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học.                                                                                                             |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.                                                                                                      |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.                                                                                            |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | 2. Các phép đo                                                                                                                                                    | 1                     | 2              |              |                |
| <div>- Đo chiều dài, khối lượng và thời gian.</div> <div>- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ</div>                                                | Nhận biết  | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.                                                                                                              |                       | 1              |              | C2 (TN)        |
|                                                                                                                                                     |            | - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.                                                                                                            |                       | 1              |              | C1 (TN)        |
|                                                                                                                                                     |            | - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian.                                                                                            |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.                                                                                                    |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     | Thông hiểu | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ).                              |                       |                |              |                |
|                                                                                                                                                     |            | - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong                                                                                                                           |                       |                |              |                |

|                                                                                                    |                   |                                                                                                                                                                  |          |          |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------|----------------|
|                                                                                                    |                   | thang nhiệt độ Celsius.                                                                                                                                          |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.                                                                                      |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.                                                                                                      |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.                                                                    |          |          |                |                |
|                                                                                                    | <b>Vận dụng</b>   | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.                                              | <b>1</b> |          | <b>C1 (TL)</b> |                |
|                                                                                                    |                   | - Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) <i>(không yêu cầu tìm sai số)</i> . |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | <b>3. Các thể (trạng thái) của chất.<br/>Oxygen và không khí</b>                                                                                                 |          | <b>2</b> |                |                |
| - Sự đa dạng của chất<br>- Ba thể (trạng thái) cơ bản<br>- Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | <b>Nhận biết</b>  | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh).                             |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.                                                                                                                        |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.                                                                                                                   |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.                                                                                                                   |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được chất có trong các vật thể vô sinh.                                                                                                                    |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.                                                                                                                       |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | Nêu được khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tụ, đông đặc.                                                                                   |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy.                                                                                                                            |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được khái niệm về sự sôi.                                                                                                                                  |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được khái niệm về sự bay hơi.                                                                                                                              |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.                                                                                                                             |          | <b>1</b> |                | <b>C8 (TN)</b> |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được khái niệm về sự đông đặc.                                                                                                                             |          |          |                |                |
|                                                                                                    | <b>Thông hiểu</b> | <b>Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.</b>                                                                 |          |          |                |                |
|                                                                                                    |                   | - Nêu được tính chất vật lí, tính chất hóa                                                                                                                       |          |          |                |                |

|  |                 |                                                                                                                        |   |  |  |                    |
|--|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|--|--------------------|
|  |                 | học của chất.                                                                                                          |   |  |  |                    |
|  |                 | - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.                                                  |   |  |  |                    |
|  |                 | - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.                                                                       |   |  |  |                    |
|  |                 | - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.                                                                      |   |  |  |                    |
|  |                 | - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.                                                                       |   |  |  |                    |
|  |                 | So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.                                            |   |  |  |                    |
|  |                 | - Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc, nóng chảy, sự bay hơi, sự ngưng tụ                                     |   |  |  |                    |
|  |                 | - Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.                                                                             |   |  |  |                    |
|  |                 | - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan,...).                                            |   |  |  |                    |
|  |                 | - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.                             | 1 |  |  | <b>C5<br/>(TN)</b> |
|  |                 | - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide, khí hiếm, hơi nước).                                |   |  |  |                    |
|  |                 | - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.                                                               |   |  |  |                    |
|  |                 | - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.                                                               |   |  |  |                    |
|  | <b>Vận dụng</b> | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.                    |   |  |  |                    |
|  |                 | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.                                          |   |  |  |                    |
|  |                 | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.                  |   |  |  |                    |
|  |                 | - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí ô nhiễm. |   |  |  |                    |
|  |                 | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.                           |   |  |  |                    |
|  |                 | - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.                                                             |   |  |  |                    |

|                                                                                                     |                     |                                                                                                                                                                                                |          |          |                |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------|----------------|
|                                                                                                     |                     | - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.                                                                                                                                       |          |          |                |                |
|                                                                                                     |                     | <b>4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng.</b>                                                                         | <b>1</b> | <b>2</b> |                |                |
| - Một số vật liệu<br>- Một số nhiên liệu<br>- Một số nguyên liệu<br>- Một số lương thực – thực phẩm | <b>Nhận biết</b>    | - Kể tên các vật liệu thông dụng.                                                                                                                                                              |          |          |                |                |
|                                                                                                     | <b>Thông hiểu</b>   | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh,...                                           | <b>1</b> |          | <b>C2 (TL)</b> |                |
|                                                                                                     |                     | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu,...                                                               |          |          |                |                |
|                                                                                                     |                     | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...                                                                   |          | 1        |                | <b>C9 (TN)</b> |
|                                                                                                     |                     | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống.                                                                                                      |          |          |                |                |
|                                                                                                     | <b>Vận dụng</b>     | - Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.                                                                                                                                                |          | 1        |                | <b>C6 (TN)</b> |
|                                                                                                     |                     | - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |          |          |                |                |
|                                                                                                     |                     | - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.                                   |          |          |                |                |
|                                                                                                     | <b>Vận dụng cao</b> | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.                                                                         |          |          |                |                |
|                                                                                                     |                     | <b>5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp</b>                                                                                                                       | <b>2</b> | <b>3</b> |                |                |
| <b>Nhận biết</b>                                                                                    |                     | - Nêu được khái niệm hỗn hợp.                                                                                                                                                                  |          |          |                |                |
|                                                                                                     |                     | - Nêu được khái niệm chất tinh khiết.                                                                                                                                                          |          |          |                |                |
|                                                                                                     |                     | - Nhận ra được một số khí cũng có thể hòa tan trong nước để tạo thành một dung dịch.                                                                                                           | <b>1</b> |          | <b>C2 (TL)</b> |                |

|  |            |                                                                                                                                                                   |   |   |         |          |
|--|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---------|----------|
|  |            | - Nhận ra được một số các chất rắn hòa tan và không hòa tan trong nước.                                                                                           |   |   |         |          |
|  | Thông hiểu | - Phân biệt được dung môi và dung dịch.                                                                                                                           |   |   |         |          |
|  |            | - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.                                                                                                      |   |   |         |          |
|  |            | - Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.                                                                |   | 1 |         | C10 (TN) |
|  |            | - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hòa tan trong nước.                                                                                            | 1 |   | C2 (TL) |          |
|  |            | - Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.                                                              |   | 1 |         | C7 (TN)  |
|  | Vận dụng   | - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.                                                                                                               |   |   |         |          |
|  |            | - Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.                                                                                                              |   |   |         |          |
|  |            | - Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |   | 1 |         | C4 (TN)  |
|  |            | - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.                                                         |   |   |         |          |
|  |            | 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống                                                                                                                              | 5 | 3 |         |          |
|  | Nhận biết  | - Nhận biết được tế bào có ở đối tượng nào.                                                                                                                       |   | 1 |         | C12 (TN) |
|  |            | - Nêu được chức năng của tế bào.                                                                                                                                  | 1 |   | C3 (TL) |          |
|  |            | - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.                                                                                                        |   |   |         |          |
|  |            | - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.                                                                                                           |   | 1 |         | C13 (TN) |
|  |            | - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.                                                                                    | 1 |   | C4 (TL) |          |
|  |            | - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.                                                                                    |   | 1 |         | C14 (TN) |
|  |            | - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.                                                                                    |   |   |         |          |
|  | Thông hiểu | - Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào.                                                          | 1 |   | C3 (TL) |          |
|  |            | - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh                                                                                                                         |   |   |         |          |

|                                                                                                     |                     |                                                                                                                                                                                                                                        |          |          |                |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------|-----------------|
|                                                                                                     |                     | sản của tế bào.                                                                                                                                                                                                                        |          |          |                |                 |
|                                                                                                     |                     | - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào).                                                                                                                   |          |          |                |                 |
|                                                                                                     | <b>Vận dụng</b>     | - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào động vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.                                                                                                      | 1        |          | <b>C3 (TL)</b> |                 |
|                                                                                                     |                     | - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.                                                                                                                                 |          |          |                |                 |
|                                                                                                     | <b>Vận dụng cao</b> | - Tính được số lượng tế bào sau n lần phân chia                                                                                                                                                                                        | 1        |          | <b>C4 (TL)</b> |                 |
| <b>7. Từ tế bào đến cơ thể</b>                                                                      |                     |                                                                                                                                                                                                                                        | <b>2</b> | <b>4</b> |                |                 |
| - Từ tế bào đến mô<br>- Từ mô đến cơ quan<br>- Từ cơ quan đến cơ quan<br>- Từ hệ cơ quan đến cơ thể | <b>Nhận biết</b>    | Nhận biết được cơ thể sống                                                                                                                                                                                                             |          | 1        |                | <b>C15 (TN)</b> |
|                                                                                                     |                     | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào                                                                                                                                                                                       | 1        | 1        | <b>C4 (TL)</b> | <b>C16 (TN)</b> |
|                                                                                                     |                     | -Nêu được các khái niệm mô, cơ quan , hệ cơ quan                                                                                                                                                                                       |          |          |                |                 |
|                                                                                                     |                     | Nhận biết được các cơ quan, hệ cơ quan thông qua hình vẽ                                                                                                                                                                               |          |          |                |                 |
|                                                                                                     | <b>Thông hiểu</b>   | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.                                                                                                                                                                    |          |          |                |                 |
|                                                                                                     |                     | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.                                                                                                                                                               |          | 1        |                | <b>C12 (TN)</b> |
|                                                                                                     |                     | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.                                                                                                                                                                |          |          |                |                 |
|                                                                                                     | <b>Vận dụng</b>     | Trình bày được mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể                                                                                                                                                  |          |          |                |                 |
|                                                                                                     |                     | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh họa trong thực tế. |          | 1        |                | <b>C11 (TN)</b> |
|                                                                                                     | <b>Vận dụng cao</b> | Mô tả được cấu tạo của cây xanh                                                                                                                                                                                                        |          |          |                |                 |
|                                                                                                     |                     | Mô tả được cấu tạo của cơ thể người                                                                                                                                                                                                    | 1        |          | <b>C7 (TL)</b> |                 |

**I. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:

**Câu 1:** Hãy đổi khối lượng quả cân 650g ra đơn vị kilôgam (kg).

- A. 0,56                      B. 0,056                      C. 5,6                      D. 0,0056

**Câu 2:** Một người bắt đầu lên xe buýt lúc 13 giờ 48 phút và kết thúc hành trình lúc 15 giờ 15 phút. Thời gian từ khi bắt đầu đến lúc kết thúc hành trình là

- A. 1 giờ 3 phút.              B. 1 giờ 27 phút.              C. 2 giờ 33 phút.              D. 3 giờ 33 phút.

**Câu 3:** Để đo khối lượng cơ thể, ta chọn loại dụng cụ nào sau đây?

- A. Thước kẻ                      B. Cân đồng hồ GHĐ là 10kg  
C. Thước dây                      D. Cân đồng hồ GHĐ là 40kg

**Câu 4:** Khi dùng nhiệt kế để đo nhiệt độ của chính cơ thể mình, người ta phải thực hiện các thao tác sau (chưa được sắp xếp theo đúng thứ tự):

- a) Đặt nhiệt kế vào nách trái, rồi kẹp cánh tay lại để giữ nhiệt kế.  
b) Lấy nhiệt kế ra khỏi nách để đọc nhiệt độ.  
c) Dùng bông lau sạch thân và bầu nhiệt kế.  
d) Kiểm tra xem thủy ngân đã tụt hết xuống bầu nhiệt kế chưa, nếu chưa thì vẩy nhiệt kế cho thủy ngân tụt xuống.

Hãy sắp xếp các thao tác trên theo thứ tự hợp lý nhất.

- A. d, c, a, b.                      B. a, b, c, d.                      C. b, a, c, d.                      D. d, c, b, d.

**Câu 5:** . Quá trình nào sau đây cần oxygen?

- A. Hô hấp.                      B. Quang hợp.                      C. Hoà tan.                      D. Nóng chảy.

**Câu 6:** Khi khai thác quặng sắt, ý nào sau đây là **không** đúng?

- A. Khai thác tiết kiệm vì nguồn quặng có hạn.  
B. Tránh làm ô nhiễm môi trường.  
C. Nên sử dụng các phương pháp khai thác thủ công.  
D. Chê biến quặng thành sản phẩm có giá trị để nâng cao hiệu quả kinh tế.

**Câu 7:** Việc làm nào sau đây là quá trình tách chất dựa theo sự khác nhau về kích thước hạt?

- A. Giặt giẻ lau bằng nước từ vòi nước.  
B. Dùng nam châm hút bột sắt từ hỗn hợp bột sắt và lưu huỳnh.  
C. Lọc nước bị vẩn đục bằng giấy lọc.  
D. Ngâm quả dâu với đường để lấy nước dâu.

**Câu 8:** Sự ngưng tụ là gì?

- A. Là quá trình chất chuyển từ thể hơi sang thể lỏng.  
B. Là quá trình chất chuyển từ thể lỏng sang thể hơi.  
C. Là sự hóa hơi xảy ra trên mặt chất lỏng.  
D. Là sự hóa hơi xảy ra ngay cả trên bề mặt và trong lòng chất lỏng.

**Câu 9:** Trong các vật liệu sau, vật liệu nào dẫn điện?

- A. Thủy tinh.                      B. Gốm.                      C. Kim loại.                      D. Cao su.

**Câu 10:** Chất nào sau đây **không** tan trong nước?

- A. Muối ăn.                      B. Muối                      C. Dầu ăn.                      D. đường

**Câu 11:** Dựa vào sơ đồ mối quan hệ: cơ quan - cơ thể thực vật (hình vẽ) cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan.

- A. Hệ thân, hệ chồi và hệ rễ.                      B. Hệ chồi và hệ rễ.  
C. Hệ chồi và hệ thân.                      D. Hệ rễ và hệ thân.

**Câu 12:** Đối tượng nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

- A. Ô tô                      B. Viên gạch                      C. Cây                      D. Hộp sữa

**Câu 13:** Cấp độ được xem là “Đơn vị cơ bản của sự sống” là

- A. Tế bào.                      B. Cơ thể.                      C. Quần thể.                      D. Quần xã.

**Câu 14:** Hình nào dưới đây thuộc tế bào thực vật?

- A. TB Hồng cầu                      B. TB thần kinh                      C. Trùng roi xanh                      D. TB vảy hành

**Câu 15:** Đây là cơ thể sống?

- A. Cái bàn                      B. Xe ô tô                      C. Ti vi                      D. Con mèo

**Câu 16:** Sinh vật nào sau đây có cấu tạo đơn bào?

- A. Trùng roi xanh                      B. Nấm rơm                      C. Con kiến                      D. Cây thông

## II. TỰ LUẬN (6,0đ)

**Câu 1(1đ):**

- a. Đơn vị đo tiêu chuẩn của độ dài là gì?  
b. Cách đặt mắt đọc độ dài sau là đúng hay sai? Giải thích?



**Câu 2(1đ):** Cho thí nghiệm sau: Khi hòa tan muối ăn vào nước. Hãy cho biết:

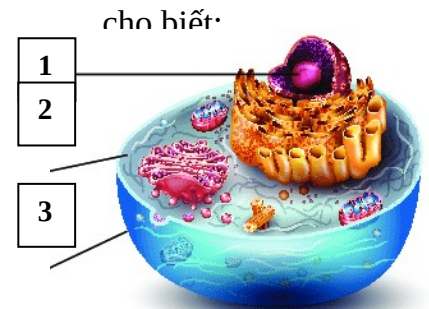
- a. Đây là dung môi? đây là chất tan?  
b. Để hoà tan được nhiều muối hơn vào cốc nước đó thì ta cần làm gì?

**Câu 3 (2đ):** Quan sát hình cấu tạo tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực,

- a. Điền Chú thích các thành phần trong cấu tạo tế bào?  
b. Chức năng của thành phần đó.  
c. Chỉ ra điểm khác biệt về cấu tạo của tế bào nhân sơ và tế bào nhân

**Câu 4 (2đ):**

- a. Cho các sinh vật sau: vi khuẩn lao, chim bồ câu, nấm rơm, đà điểu, roi, cây lúa, tảo xoắn. Hãy sắp xếp các đại diện trên vào đúng bằng



b) Tế bào nhân thực

| STT | Tên sinh vật | Đơn bào | Đa bào |
|-----|--------------|---------|--------|
| 1   | Vi khuẩn lao |         |        |
| 2   | Chim bồ câu  |         |        |
| 3   | Nấm rơm      |         |        |
| 4   | Đà điểu      |         |        |
| 5   | Cây thông    |         |        |
| 6   | Trùng roi    |         |        |
| 7   | Cây lúa      |         |        |
| 8   | Tảo xoắn     |         |        |

- b. Một tế bào tiến hành phân chia và tạo ra được 128 tế bào mới. Hãy cho biết tế bào đã phân chia bao nhiêu lần?  
c. Em hãy giải thích vì sao lá cây có màu xanh?

## Đáp án Đề kiểm tra cuối học kì 1

### I. Trắc nghiệm

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

|       |        |        |        |        |        |        |        |
|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Câu 1 | Câu 2  | Câu 3  | Câu 4  | Câu 5  | Câu 6  | Câu 7  | Câu 8  |
| A     | C      | D      | A      | A      | C      | C      | A      |
| Câu 9 | Câu 10 | Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 |
| C     | C      | B      | C      | A      | D      | D      | A      |

### II. Tự luận

| Câu        | Đáp án                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |         |        | Điểm                          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|--------|-------------------------------|
| 1(1đ):     | Đơn vị đo tiêu chuẩn là mét                                                                                                                                                                                                                                                     |              |         |        | 0,5                           |
|            | Cách đặt mắt trên ko đúng                                                                                                                                                                                                                                                       |              |         |        | 0,25                          |
|            | vì Mắt nhìn theo hướng vuông góc với cạnh ở đầu kia của vật khi đọc kết quả đo                                                                                                                                                                                                  |              |         |        | 0,25                          |
| 2(1đ):     | Nước là dung môi                                                                                                                                                                                                                                                                |              |         |        | 0,25                          |
|            | Muối là chất tan                                                                                                                                                                                                                                                                |              |         |        | 0,25                          |
|            | Cần hòa với nước ấm và quấy khi cho muối vào                                                                                                                                                                                                                                    |              |         |        | 0,5                           |
| 3<br>(2đ): | a. 1-Nhân 2-Tế bào chất 3- Màng tế bào                                                                                                                                                                                                                                          |              |         |        | 0,75                          |
|            | - Màng tế bào: bao bọc tế bào chất và tham gia vào quá trình trao đổi chất giữa tế bào và môi trường.<br>- Tế bào chất là nơi xảy ra phần lớn các ht động trao đổi chất của tế bào.<br>- Nhân là nơi chứa vật chất di truyền, là trung tâm điều khiển các hoạt động của tế bào. |              |         |        | 0,75                          |
|            | c. Tế bào nhân sơ chưa có nhân hoàn chỉnh, gọi là vùng nhân.<br>Tế bào nhân thực: đã có nhân hoàn chỉnh, vật chất di truyền nằm trong nhân được bao bọc bởi màng nhân                                                                                                           |              |         |        | 0,5                           |
| 4(2đ):     | STT                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tên sinh vật | Đơn bào | Đa bào | 1đ<br><br>0,25/1<br>ý<br>đúng |
|            | 1                                                                                                                                                                                                                                                                               | Vi khuẩn lao | X       |        |                               |
|            | 2                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chim bồ câu  |         | X      |                               |
|            | 3                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nấm rơm      |         | X      |                               |
|            | 4                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đà điểu      |         | X      |                               |
|            | 5                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cây thông    |         | X      |                               |
|            | 6                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trùng roi    | X       |        |                               |
|            | 7                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cây lúa      |         | X      |                               |
|            | 8                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tảo xoắn     | X       |        |                               |
|            | b. Áp dụng công thức: số tế bào con = $2^k$ ( k là số lần phân chia),<br>ta có: $2^k=128 \rightarrow k=7$                                                                                                                                                                       |              |         |        | 0,5                           |
|            | c.. Vì tế bào lá cây có lục lạp là nơi diễn ra quá trình quang hợp và có sắc tố màu xanh nên lá cây có màu xanh.                                                                                                                                                                |              |         |        | 0,5                           |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>